

Bản án số: 154/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 6 - 2023.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2023/TLST-HNGĐ ngày 13/3/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/5/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn H**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **An Thị N**, sinh năm 1990.

Nơi ĐKKHKT trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

- Người liên quan: Ông **An Văn S**, sinh năm 1963 (bố đẻ chị N).

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Anh H, chị N và ông N đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh H trình bày: Anh và chị N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương vào ngày 10/01/2014 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương.

Sau ngày cưới, vợ chồng tổ chức cuộc sống chung được khoảng 1 tháng thì anh đi lao động tại Đài Loan, còn chị N ở nhà lao động tại địa phương và nuôi con một mình. Do vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi, thỉnh thoảng có liên lạc với nhau nhưng đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, nhiều lần cãi chửi nhau dẫn đến mâu thuẫn căng thẳng nên chị N đã cho con về

gia đình bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 02 năm 2017. Sau đó, năm 2018 chị N đi lao động tại Đài Loan và nhờ ông bà ngoại chăm sóc con chung, trong thời gian vợ chồng lao động ở Đài Loan không có ai liên lạc với nhau và cũng không gặp nhau lần nào. Cuối năm 2022, anh về nước sinh sống và lao động tại địa phương, còn chị N đến nay chưa về nước. Sau khi anh về nước, anh có sang thăm con và có liên lạc với chị N thì được biết quan điểm của chị N muốn được ly hôn để giải thoát cho nhau. Nay anh xác định tình cảm của anh đối với chị N không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung Phạm Ngọc A, sinh ngày 07/5/2015, hiện đang do gia đình chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H xác định con chung Phạm Ngọc A vẫn sinh sống ổn định với ông bà ngoại từ khi vợ chồng đi lao động tại Đài Loan nên đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn; chị N có nguyện vọng xin được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung và tiếp tục nhờ bố đẻ là ông An Văn N chăm sóc, nuôi dưỡng giúp cho đến khi chị N về nước, anh H hoàn toàn nhất trí.

Về tài sản chung, vay nợ: Anh xác định vợ chồng không có tài sản gì chung, không nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị N tại Đài Loan cho Tòa án vì chị N không thông tin cho anh biết địa chỉ.

- Ông An Văn N (là bố đẻ chị N) trình bày: Chị N và anh H tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ở xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương vào năm 2014. Sau khi tổ chức lễ cưới chị N về gia đình anh H sinh sống và tổ chức cuộc sống chung được khoảng 01 tháng thì anh H đi lao động tại Đài Loan, còn chị N ở nhà chồng và sinh con cho đến tháng 02 năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị N đã đưa con về gia đình ông sinh sống. Do mâu thuẫn không thể hàn gắn nên anh H và chị N không thường xuyên liên lạc, quan tâm đến nhau nữa. Năm 2018, chị N để con ở nhà nhờ gia đình ông chăm sóc và đi lao động tại Đài Loan, sau đó đến năm 2020 chị N có về thăm con và gia đình được vài tháng rồi lại tiếp tục đi lao động tại Đài Loan cho đến nay chưa về nước. Cuối năm 2022, anh H về nước và có đến gia đình ông thăm con, đồng thời gọi điện cho chị N để thống nhất về việc ly hôn, nuôi con; chị N cũng xác định vợ chồng đã ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến nhau nên nhất trí ly hôn để giải thoát cho nhau. Sau khi nhận thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, tuy ông không ký nhận văn bản tố tụng nhưng ông đã thông báo qua điện thoại cho chị N biết về việc anh H xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Chị N không cho biết địa chỉ cụ thể nên ông không thể cung cấp địa chỉ của chị N cho Tòa án được; chị N có quan điểm xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn quay về chung sống với anh H nên nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Về con chung: chị N xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, tự nguyện không yêu cầu anh H đóng góp tiền nuôi con chung và nhờ ông tiếp tục chăm sóc cháu Phạm Ngọc A cho đến khi chị N về nước trực tiếp nuôi dưỡng, ông N nhất trí và

không yêu cầu chị N thanh toán chi phí chăm sóc cháu Phạm Ngọc A. Về tài sản chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại công văn số 6946/QLXNC-P5 ngày 30/3/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định chị An Thị N, sinh ngày 07/02/1990 tại Hải Dương, khai hộ khẩu thường trú tại: Tứ Cường, Thanh Miện, Hải Dương; đã sử dụng hộ chiếu số C4868972 để xuất cảnh ngày 20/9/2020 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tổ tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn H được ly hôn chị An Thị N; Về con chung: Xử giao chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Ngọc A, sinh ngày 07/5/2015 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền nuôi con sau khi ly hôn. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu nên không phải giải quyết. Về án phí: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn H chịu toàn bộ 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Văn H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xử vắng mặt, ông An Văn N là người liên quan vắng mặt nhưng đã trình bày quan điểm đề nghị xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H và ông N.

Chị An Thị N là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang sinh sống, lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, tuy nhiên chị N vẫn liên lạc với thân nhân ở trong nước. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu anh H cũng như ông An Văn N (bố đẻ chị N) cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N nhưng không cung cấp được. Đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng chị N vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương vào ngày 10/01/2014. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau ngày cưới, vợ chồng tổ chức cuộc sống chung được khoảng 01 tháng thì anh đi lao động tại Đài Loan, còn chị N ở nhà lao động tại địa phương cho

đến năm 2018 đi lao động tại Đài Loan đến nay chưa về nước. Anh H và chị N phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2017, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, nhiều lần cãi chửi nhau dẫn đến mâu thuẫn căng thẳng, vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi, không ai liên lạc với nhau và cũng không gặp nhau để tìm biện pháp khắc phục mâu thuẫn. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N để sớm ổn định cuộc sống riêng. Thông qua gia đình, chị N cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, thường xuyên sống xa nhau nên không muốn quay về chung sống với anh H nên nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần xử cho anh H được ly hôn chị N là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phạm Ngọc A, sinh ngày 07/5/2015, hiện đang ở với gia đình chị N. Nguyên vọng của chị N xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, tự nguyện không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền nuôi con và cam kết có đủ điều kiện để nuôi con đến khi trưởng thành. Chị N chưa về nước nên nhờ bố mẹ đẻ chăm sóc, nuôi dưỡng giúp, chị N sẽ có trách nhiệm gửi tiền về để nuôi dưỡng con chung Phạm Ngọc A đảm bảo về mọi mặt cuộc sống, H hành. Ông N hoàn toàn đồng ý và không yêu cầu chị N phải thanh toán chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy cháu Phạm Ngọc A vẫn được bố mẹ đẻ chị N nuôi dưỡng từ khi anh H, chị N đi nước ngoài, bảo đảm về mọi mặt và cháu Phạm Ngọc A có nguyện vọng xin được ở với mẹ nên cần xử cho chị N được nuôi dưỡng con chung và chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Anh H và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Phạm Văn H tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nên Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn H được ly hôn chị An Thị N.

2. Về con chung: Giao chị An Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Phạm Ngọc A, sinh ngày 07/5/2015 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao cháu Phạm Ngọc A cho ông An Văn N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị N về nước trực tiếp nuôi con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn H tự nguyện chịu cả 300.000đ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ theo biên lai thu số AA/2021/0003993 ngày 13/3/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh H đã nộp đủ lệ phí ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Anh H và ông N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị N đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (để nghị vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mạc Minh Quang